

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

STT	TÀI SẢN	TK	30/6/2013	01/01/2013
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>1.089.893.884.676</b>	<b>1.066.774.004.466</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>61.490.338.202</b>	<b>73.562.610.225</b>
1	Tiền	111	50.490.338.202	61.562.610.225
2	Các khoản tương đương tiền	112	11.000.000.000	12.000.000.000
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>27.070.998.000</b>	<b>28.662.908.000</b>
1	Đầu tư ngắn hạn	121	28.330.221.406	29.880.221.406
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(1.259.223.406)	(1.217.313.406)
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>499.916.793.465</b>	<b>456.048.634.445</b>
1	Phải thu của khách hàng	131	473.498.390.357	430.208.464.660
2	Trả trước cho người bán	132	25.028.441.678	25.821.847.943
3	Phải thu nội bộ	133	-	-
4	Phải thu theo tiến độ KH HD xây dựng	134	-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	17.326.894.906	15.369.939.032
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(15.936.933.476)	(15.351.617.190)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>462.049.744.855</b>	<b>474.180.449.182</b>
1	Hàng tồn kho	141	462.070.782.387	474.180.449.182
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(21.037.532)	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>39.366.010.154</b>	<b>34.319.402.614</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	24.659.092	62.430.000
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	13.459.287.022	8.250.507.776
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	-	24.902.745
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	25.882.064.040	25.981.562.093
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>1.152.517.724.086</b>	<b>1.192.715.342.727</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3	Phải thu nội bộ dài hạn	213	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>1.045.485.089.152</b>	<b>1.071.738.188.613</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	1.027.858.881.005	1.048.005.153.100
	- Nguyên giá	222	1.832.980.347.220	1.790.912.380.156
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(805.121.466.215)	(742.907.227.056)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
	- Nguyên giá	225	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228	4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(80.000.000)	(80.000.000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13.013.708.147	19.120.535.513
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>-</b>	<b>9.874.440.168</b>
1	Nguyên giá	241	-	27.607.071.080
2	Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	(17.732.630.912)
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>93.508.316.130</b>	<b>99.385.207.275</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252	35.329.083.529	34.928.721.142
3	Đầu tư dài hạn khác	258	93.404.655.909	96.650.704.591
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(35.225.423.308)	(32.194.218.458)
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>12.934.132.030</b>	<b>11.043.007.499</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	6.883.211.491	4.801.091.169
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.046.420.539	6.234.416.330
3	Tài sản dài hạn khác	268	4.500.000	7.500.000
<b>VI</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>590.186.774</b>	<b>674.499.172</b>
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>2.242.411.608.762</b>	<b>2.259.489.347.193</b>

STT	NGUON VON		30/6/2013	01/01/2013
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>1.537.034.757.095</b>	<b>1.533.334.613.426</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1.040.270.709.600</b>	<b>1.096.486.615.229</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	569.491.247.905	611.197.211.520
2	Phải trả cho người bán	312	141.816.850.731	190.186.305.000
3	Người mua trả tiền trước	313	62.627.531.337	79.326.906.005
4	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	314	76.473.693.212	63.439.421.718
5	Phải trả người lao động	315	45.231.063.359	55.361.562.266
6	Chi phí phải trả	316	38.794.686.166	45.158.004.300
7	Phải trả ngắn hạn nội bộ	317	-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318	-	-
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	91.269.064.154	40.547.662.334
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	14.566.572.736	11.269.542.086
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>496.764.047.495</b>	<b>436.847.998.197</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	212.046.924	202.737.958
4	Vay và nợ dài hạn	334	493.924.281.822	435.291.281.320
5	Thuế thu nhập hoãn lại	335	1.447.718.749	1.353.978.919
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	1.180.000.000	-
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>497.705.312.258</b>	<b>534.152.612.952</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>497.705.312.258</b>	<b>534.151.608.754</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	292.500.000.000	292.500.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	21.322.248.169	21.322.248.169
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414	(30.000)	(30.000)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	157.137.185.891	137.660.331.932
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	21.657.661.334	18.202.315.727
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.071.580.744	64.450.076.806
11	Nguồn vốn đầu tư XD CB	421	16.666.120	16.666.120
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>1.004.198</b>
1	Nguồn kinh phí	432	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433	-	1.004.198
<b>C</b>	<b>Lợi ích cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>	<b>207.671.539.409</b>	<b>192.002.120.815</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>2.242.411.608.762</b>	<b>2.259.489.347.193</b>

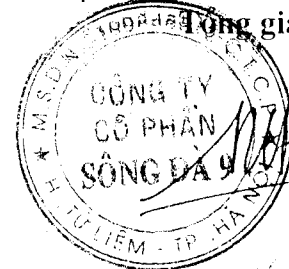
Hà nội ngày 14 tháng 8 năm 2013

Lập Biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa



Nguyễn Ngọc Phương

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

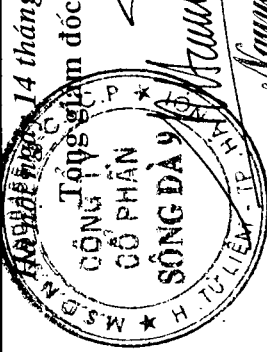
Quý 2 năm 2013

STT	Chỉ tiêu	MS	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	347.576.158.442	283.304.164.024	534.910.814.485	473.871.028.217
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(244.009.527)	162.139.084	634.670.682	162.139.084
3	Doanh thu thuần vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ (1-2)	10	347.820.167.969	283.142.024.940	534.276.143.803	473.708.889.133
4	Giá vốn hàng bán	11	267.228.474.745	198.214.203.373	391.049.920.076	328.932.541.361
5	Lợi nhuận gộp vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20	80.591.693.224	84.927.821.567	143.226.223.727	144.776.347.772
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.001.198.119	3.917.449.092	2.120.153.877	4.214.178.717
7	Chi phí tài chính	22	34.714.922.475	36.431.677.899	70.649.277.360	69.343.397.199
-	Trong đó lãi vay	23	30.750.978.764	38.754.870.123	64.684.238.333	71.568.172.333
8	Chi phí bán hàng	24	-	164.864.929	53.867.348	298.864.929
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22.850.866.674	21.459.611.259	43.363.229.767	33.995.454.049
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22-24-25)	30	24.027.102.194	30.789.116.572	31.280.003.129	45.352.810.312
11	Thu nhập khác	31	3.044.399.016	272.653.019	6.561.797.855	272.832.680
12	Chi phí khác	32	2.682.113.550	385.749.015	2.905.995.522	637.657.803
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40	362.285.466	(113.095.996)	3.655.802.333	(364.825.123)
14	Lợi nhuận trong Cty liên doanh, liên kết	45	146.260.455	640.314.240	400.362.387	947.106.003
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40+45)	50	24.535.648.115	31.316.334.816	35.336.167.849	45.935.091.192
16	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	3.965.115.523	6.238.743.028	6.516.886.309	8.859.998.790
17	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	281.735.621	219.781.560	281.735.621	219.781.560
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60	20.288.796.971	24.857.810.228	28.537.545.919	36.855.310.842
19	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	6.119.559.289	7.800.500.691	10.060.334.066	10.617.005.135
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Cty mẹ (70=60-61)	62	14.169.237.682	17.057.309.537	18.477.211.853	26.238.305.707
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	484	583	632	897

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 8 năm 2013



Phùng Minh Nghĩa

Nguyễn Hoàng Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý II năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	504.381.806.470	475.717.287.922
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(252.184.158.204)	(304.116.173.496)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(73.641.608.322)	(71.728.200.523)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(65.055.633.867)	(75.169.036.604)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(9.403.391.242)	(93.540.329)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	20.236.834.159	34.612.340.086
7. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh khác	7	(96.580.197.846)	(74.777.603.151)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>27.753.651.148</b>	<b>(15.554.926.095)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(49.927.268.224)	(52.142.357.780)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	500.000	150.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.240.000.000)	(3.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.340.000.000	2.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(410.885.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	1.549.995.000	1.545.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	486.257.293	661.688.810
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(46.790.515.931)</b>	<b>(47.699.353.970)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	403.775.375.773	347.078.915.378
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(396.810.783.013)	(355.338.704.901)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>6.964.592.760</b>	<b>(8.259.789.523)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(12.072.272.023)</b>	<b>(71.514.069.588)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>73.562.610.225</b>	<b>128.936.855.205</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>61.490.338.202</b>	<b>57.422.785.617</b>

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013

Tổng giám đốc

Phạm Minh Nguyệt

Phạm Minh Nguyệt



Nguyễn Hoàng Cường

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ II NĂM 2013**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/5/2012.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 292.500.000.000 đồng

(Bằng chữ: Hai trăm chín mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Xã Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

**Khái quát các công ty con**

**- Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900320611 ngày 27/01/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

- Trụ sở chính: Số 86 đường Phạm Văn Đồng - Thành phố Pleiku - Gia Lai

- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 55,23%.

**\* Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626 ngày 09/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

- Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang.

- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51,00%

**\* Công ty cổ phần Sông Đà Tây Đô**

- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104800561 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

- Trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu: 75,9%

- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Sông Đà 9: 38,71%

**\* Công ty Cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9**

- Hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0500574676 ngày 31/5/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Khu CN Phú Mỹ - Xã Phú Nghĩa - Huyện Chương Mỹ - TP Hà Nội.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51,0%

**Khái quát các công ty liên kết**

**\* Công ty Cổ phần Sông Đà 9.09**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002768 ngày 19/8/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Được đổi lại giấy đăng ký doanh nghiệp số 0101405355 ngày 14/6/2010 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Xã Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 25,55%

**2 Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại và Xây lắp.

**3 Ngành nghề kinh doanh**

- \* Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, buru điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- \* Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- \* Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- \* Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- \* Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- \* Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- \* Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- \* Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- \* Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- \* Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;

**II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1 Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**III Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

- 1 **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/2/2009 của Bộ Tài chính.
- 2 **Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**3 Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con mà công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 30/6/2013. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục " Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Trong báo cáo tài chính của công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ.

## **2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

### **2.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

### **2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

## **3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

### **3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

- \* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- \* **Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:**
  - Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
  - Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
  - Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
  - Chi phí bán hàng.
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập

**3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

**3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

**4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

- Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và đã được thay thế bằng thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-40
Máy móc thiết bị	3-30
Phương tiện vận tải	4-10
Thiết bị quản lý	3-8
Tài sản cố định khác	3-5

**5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị toà nhà Sông Đà tại Mỹ Đình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

Năm 2013 bất động sản đầu tư của công ty được điều chỉnh sang tài sản cố định phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

**6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

**6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm:** các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

**6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 có khoản đầu tư vào Công ty mẹ. Tuy nhiên, khoản đầu tư của Công ty con vào Công ty mẹ hiện nay đã được bù trừ nhưng Chế độ kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

**6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:**

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**



Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### **8 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

#### **9 Nguồn vốn chủ sở hữu:**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

#### **10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính và đã trừ đi chi phí lãi vay đã được vốn hóa nếu có.

#### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### **14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

##### **14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.
- Mức trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi
  - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
  - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
  - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
  - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

##### **14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

##### **14.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

#### 14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp từ ngày 01/01/2009.
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mu áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ ngày thành lập, được miễn thuế 6 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm thứ 10 Công ty hoạt động có lãi và vẫn đang được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

#### 14.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình nhà 14B Kỳ Đồng TP.HCM và các dự án như: Thủy điện Pake, Ghềnh Chang đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

#### 14.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

#### 14.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

*Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)*

*Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.*

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1 Tiền	30/6/2013	01/01/2013
- Tiền mặt	31.041.319.421	22.639.694.827
- Tiền gửi Ngân hàng	17.443.813.812	38.922.915.398
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	17.385.924.340	38.895.154.403

+ Tiền gửi Ngoại tệ		57.889.472	27.760.995	
Cộng		50.490.338.202	61.562.610.225	
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		30/6/2013	01/01/2013	
Các khoản cho vay		11.000.000.000	12.000.000.000	
Cộng		11.000.000.000	12.000.000.000	
3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		30/6/2013	01/01/2013	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	94.580	1.880.221.406	94.580	1.880.221.406
Công ty CP Licogi 16	18.600	370.162.849	18.600	370.162.849
Cty CP phát triển Nhà Thủ Đức (TDH)	10.820	370.203.340	10.820	370.203.340
Gòn Thương Tín (SCR)(1)	8.060	100.109.160	8.060	100.109.160
Công ty CP PT Hạ tầng kỹ thuật	5.000	89.267.000	5.000	89.267.000
Công ty CP KD & PT Bình Dương	14.000	273.836.200	14.000	273.836.200
Công ty CP S. Đà 906	38.100	676.642.857	38.100	676.642.857
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	26.450.000.000	-	28.000.000.000
Công ty CP ĐT & Tư vấn DN VNS	-	18.150.000.000	-	19.700.000.000
Đặng Đình Thắng	-	8.300.000.000	-	8.300.000.000
Cộng	94.580	28.330.221.406	94.580	29.880.221.406
4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		30/6/2013	01/01/2013	
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-	
- Phải thu người lao động		2.885.426.616	2.722.456.770	
- Phải thu khác		14.441.468.290	12.647.482.262	
Cộng		17.326.894.906	15.369.939.032	
5 Thuế và các khoản phải thu nhà nước		30/6/2013	01/01/2013	
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ		13.459.287.022	8.250.507.776	
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa		-	24.902.745	
Cộng		13.459.287.022	8.275.410.521	
6 Hàng tồn kho		30/6/2013	01/01/2013	
- Hàng mua đang đi trên đường		-	-	
- Nguyên liệu, vật liệu		27.817.965.555	31.982.152.729	

- Công cụ, dụng cụ	340.213.087	399.339.254
- Chi phí SX, KD dở dang	433.437.550.931	441.147.607.148
- Hàng gửi bán	475.052.814	651.350.051

**Cộng**

<b>462.070.782.387</b>	<b>474.180.449.182</b>
------------------------	------------------------

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN  
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu năm	720.236.516.961	628.334.331.226	437.486.158.082	4.855.373.887	1.790.912.380.156
- Mua trong năm		3.915.470.842	12.917.470.690	74.737.272	16.907.678.804
- XDCB hoàn thành	1.862.940.816				1.862.940.816
- Tăng khác					-
- Chuyển BĐS sang	27.607.071.080				27.607.071.080
- Giảm do chuyển sang CCDC				223.938.854	223.938.854
- Giảm do bán giao		2.208.773.469	156.875.907	1.720.135.406	4.085.784.782
- Giảm khác			.		-
Số dư cuối năm	749.706.528.857	630.041.028.599	450.246.752.865	2.986.036.899	1.832.980.347.220
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	96.806.468.863	306.035.284.528	336.221.418.480	3.844.055.185	742.907.227.056
- Khấu hao trong năm	14.919.643.183	22.449.963.533	10.443.079.655	250.105.477	48.062.791.848
- Tăng khác					-
- Chuyển BĐS sang	17.732.630.912				17.732.630.912
- Thanh lý, nhượng bán				223.938.854	223.938.854
- Giảm do chuyển sang CCDC		1.893.994.438	75.680.301	1.387.570.008	3.357.244.747
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	129.458.742.958	326.591.253.623	346.588.817.834	2.482.651.800	805.121.466.215
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	623.430.048.098	322.299.046.698	101.264.739.602	1.011.318.702	1.048.005.153.100
- Tại ngày cuối năm	620.247.785.899	303.449.774.976	103.657.935.031	503.385.099	1.027.858.881.005

**8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chi tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>1 Nguyên giá</b>			
- Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
<b>2 Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm			-
- Số giảm trong năm			-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
<b>3 Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

9 Chi phí XD CB dở dang	30/6/2013	01/01/2013
<i>Mua sắm mới, phục hồi tài sản cố định</i>	-	8.327.750.908
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	1.414.243.872	77.440.000
<i>Xây dựng cơ bản</i>	11.599.464.275	10.715.344.605
Công trình nhà 14B Kỳ Đồng	30.088.234	30.088.234
Dự án thủy điện Ghềnh Chang	333.553.802	333.553.802
Dự án thủy điện Pake	4.545.454.545	4.545.454.545
Chi phí sửa chữa nhà làm việc SDà 9	4.058.345.850	1.611.770.292
Chi phí sửa chữa coppha	-	1.704.476.069
Chi phí sửa chữa VP tại Đà Nẵng	429.426.921	287.406.740
Dự án văn phòng làm việc Nậm Mu	540.058.438	540.058.438
Dự án TĐ Sông chảy 4	1.662.536.485	1.662.536.485
<b>Cộng</b>	<b>13.013.708.147</b>	<b>19.120.535.513</b>

**10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
<b>Ng/giá bất động sản đầu tư</b>	<b>27.607.071.080</b>	-	27.607.071.080	-
Quyền sử dụng đất	-		-	-
Nhà	27.607.071.080	-	27.607.071.080	-
Nhà và QSD đất		-	-	-
Cơ sở hạ tầng		-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>17.732.630.912</b>	-	17.732.630.912	-
Quyền sử dụng đất			-	-
Nhà	17.732.630.912	-	17.732.630.912	-
Nhà và QSD đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

**Tổng công ty Sông Đà**  
**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**Quý II 2013**

<b>GTCL bất động sản đầu tư</b>	<b>9.874.440.168</b>	<b>-</b>	<b>9.874.440.168</b>	<b>-</b>
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	9.874.440.168	-	9.874.440.168	-
Nhà và QSD đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

**11 Đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>30/6/2013</b>		<b>01/01/2013</b>	
	<b>Số lượng cổ phần</b>	<b>Giá trị (VND)</b>	<b>Số lượng cổ phần</b>	<b>Giá trị (VND)</b>
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>3.193.475</b>	<b>35.329.083.529</b>	<b>3.193.475</b>	<b>34.928.721.142</b>
Công ty CP Sông Đà 909	3.193.475	35.329.083.529	3.193.475	34.928.721.142
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>8.744.930</b>	<b>93.404.655.909</b>	<b>8.794.067</b>	<b>96.650.704.591</b>
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>7.036.430</b>	<b>75.910.565.000</b>	<b>7.085.567</b>	<b>79.156.613.682</b>
Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	17.060	758.240.000	17.060	758.240.000
Công ty CP Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	56.610	1.353.000.000	56.610	1.353.000.000
Công ty CP ĐT PT đô thị và KCN Sông Đà	7.500	723.000.000	7.500	723.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt			49.137	3.246.048.682
Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	2.200.250	22.002.500.000	2.200.250	22.002.500.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	1.975.000	19.750.000.000	1.975.000	19.750.000.000
Công ty tài chính Cổ phần Sông Đà	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Công ty CP BĐS & XD An Đông	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam	22.210	410.885.000	22.210	410.885.000
<i>(1): Trong năm Công ty vốn đầu tư vào Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam . Theo đó số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 giảm cụ thể:</i>				
+ Về số lượng:		49.137		
+ Về giá trị		3.246.048.682		
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>1.708.500</b>	<b>17.494.090.909</b>	<b>1.708.500</b>	<b>17.494.090.909</b>
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	750.500	7.505.000.000



**Tổng công ty Sông Đà**  
**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN  
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**Quý II 2013**

Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Công ty CP ĐT PT khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Hoa	128.000	1.280.000.000	128.000	1.280.000.000

<b>Tổng cộng</b>	<b>11.938.405</b>	<b>128.733.739.438</b>	<b>11.987.542</b>	<b>131.579.425.733</b>
------------------	-------------------	------------------------	-------------------	------------------------

<b>12 Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
<b>Công ty CP Sông Đà 9</b>	<b>2.630.357.309</b>	<b>17.208.335</b>
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn	2.630.357.309	17.208.335
<b>Công ty CP thủy điện Nậm Mu</b>	<b>2.315.092.509</b>	<b>3.079.540.009</b>
Chi phí sửa chữa đường dây 35kv	2.315.092.509	3.079.540.009
<b>Công ty CP Sông Đà 901</b>	<b>408.544.041</b>	<b>902.169.553</b>
Thiết bị dụng cụ quản lý	154.082.993	202.952.745
Sửa chữa lớn xe	254.461.048	699.216.808
<b>Công ty CP Sông Đà Tây Đô</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
<b>Công ty CP XD &amp;ĐT Sông Đà 9</b>	<b>1.529.217.632</b>	<b>802.173.272</b>
Thiết bị dụng cụ quản lý	1.449.861.033	522.652.581
Chi phí sửa chữa nhà văn phòng Sincos	79.356.599	279.520.691
<b>Cộng</b>	<b>6.883.211.491</b>	<b>4.801.091.169</b>

<b>13 Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>511.382.387.924</b>	<b>493.824.861.520</b>
<b>* Công ty CP Sông Đà 9</b>	<b>437.701.351.429</b>	<b>431.079.938.622</b>
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>433.605.083.380</b>	<b>428.397.154.217</b>
Ngân hàng Công Thương Quang Trung	54.039.118.142	59.978.241.974
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ	91.153.092.572	84.627.764.666
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	49.937.044.440	44.297.657.430
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	59.338.567.712	56.999.358.704
Ngân hàng TM CP Ngoại Thương VN - CN Hoàn Kiếm	59.839.932.067	58.516.560.415
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Thăng Long	69.989.430.893	74.082.087.586
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	49.307.897.554	49.895.483.442
<b>Huy động vốn khác</b>	<b>4.096.268.049</b>	<b>2.682.784.405</b>
<b>* Công ty CP Sông Đà 901</b>	<b>29.919.241.374</b>	<b>29.817.042.703</b>
Ngân hàng ĐT và PT Bắc Gia lai	29.919.241.374	29.817.042.703
<b>* Công ty CP Nậm Mu</b>	<b>5.510.656.334</b>	<b>5.152.935.657</b>
Công ty CK TP Hồ chí Minh	241.808.271	241.808.271
Huy động vốn	5.268.848.063	4.911.127.386
<b>* Công ty CP XD &amp;ĐT Sông Đà 9</b>	<b>38.251.138.787</b>	<b>27.774.944.538</b>

**Tổng công ty Sông Đà**  
**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN  
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**Quý II 2013**

<i>Huy động vốn</i>	1.300.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	36.951.138.787	26.774.944.538
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>58.108.859.981</b>	<b>117.372.350.000</b>
<b>* Công ty CP Sông Đà 9</b>	<b>20.619.152.124</b>	<b>47.378.000.000</b>
Ngân hàng Công Thương Hà tây	620.000.000	1.240.000.000
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	13.400.000.000	33.500.000.000
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	6.599.152.124	12.638.000.000
<b>Công ty CP Sông Đà 901</b>	<b>2.282.256.907</b>	-
<i>Ngân hàng ĐT và PT Bắc Gia lai</i>	2.282.256.907	-
<b>* Công ty CP TĐ Nậm Mu</b>	<b>32.755.429.950</b>	<b>65.706.308.000</b>
Ngân hàng NN PTNT Hà Giang	15.749.000.000	40.833.000.000
Ngân hàng phát triển Hà Giang	11.111.833.991	15.060.000.000
Ngân hàng PG Pank	1.180.404.000	2.961.308.000
Công ty CP tài chính Sông Đà	926.000.000	1.852.000.000
Ngân hàng TM CP Bảo Việt	3.788.191.959	5.000.000.000
<b>* Công ty CP XD &amp;ĐT Sông Đà 9</b>	<b>2.452.021.000</b>	<b>4.288.042.000</b>
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	1.931.000.000	3.246.000.000
Ngân hàng NN PTNT Hùng Vương	521.021.000	1.042.042.000

**Cộng**

**569.491.247.905      611.197.211.520**

**14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	42.324.134.731	29.634.902.068
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	25.657.530.240	27.676.492.576
- Thuế Thu nhập cá nhân	2.693.325.813	1.177.547.097
- Thuế tài nguyên	2.768.598.061	2.377.369.168
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.212.783.440	517.488.950
- Các loại thuế khác	1.817.320.927	1.511.343.774

**Cộng**

**76.473.693.212      63.439.421.718**

**15 Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
<b>Công ty Sông Đà 9</b>	<b>23.014.593.359</b>	<b>25.299.788.983</b>
- Trích trước chi phí kiểm toán, thẩm định giá	382.500.000	125.000.000
- Lãi vay phải trả ngân hàng	1.190.853.434	2.621.023.164
- Trích trước chi phí công trình	21.441.239.925	22.553.765.819
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	4.525.680.208	-
<b>Công ty CP Sông Đà 901</b>	<b>2.671.646.184</b>	<b>5.696.679.527</b>
<b>Công ty CP TĐ Nậm mu</b>	<b>8.533.520.688</b>	<b>194.933.804</b>
<b>Công ty CP Sông Đà Tây Đô</b>	<b>463.674</b>	<b>13.966.129.105</b>
<b>Công ty CP XD &amp;ĐT Sông Đà 9</b>	<b>48.782.053</b>	<b>472.881</b>

**Cộng**

**38.794.686.166      45.158.004.300**

**16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

**30/6/2013      01/01/2013**

	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	3.086.725.246	3.493.772.673
- Kinh phí công đoàn	9.424.447.395	6.995.749.538
- Bảo hiểm xã hội	593.845.425	383.965.545
- Bảo hiểm y tế	285.016.889	196.162.808
- Bảo hiểm thất nghiệp	77.879.029.199	29.478.011.770
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>91.269.064.154</b>	<b>40.547.662.334</b>
<b>17 Phải trả dài hạn khác</b>	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Ký cược ký quỹ dài hạn	212.046.924	202.737.958
<b>Cộng</b>	<b>212.046.924</b>	<b>202.737.958</b>
<b>18 Vay và nợ dài hạn</b>	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
<b>a. Vay dài hạn</b>	<b>493.924.281.822</b>	<b>435.291.281.320</b>
- <i>Vay Ngân hàng</i>	<b>493.924.281.822</b>	<b>435.291.281.320</b>
<b>Công ty Sông Đà 9</b>	<b>196.754.820.834</b>	<b>164.931.778.338</b>
Ngân hàng Công Thương Quang Trung	33.326.000.000	1.846.000.000
Ngân hàng ĐT và PT Hà Tây	139.238.820.834	138.895.778.338
Ngân hàng TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	24.190.000.000	24.190.000.000
<b>Công ty CP TĐ Nậm mu</b>	<b>277.926.497.642</b>	<b>252.842.497.642</b>
<b>Công ty CP Sông Đà 901</b>	<b>4.807.165.570</b>	<b>6.322.111.704</b>
<b>Công ty CP XD &amp;ĐT Sông Đà 9</b>	<b>14.435.797.776</b>	<b>11.194.893.636</b>
<b>Cộng</b>	<b>493.924.281.822</b>	<b>435.291.281.320</b>

**Tổng công ty Sông Đà**

**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN

Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**Quý II 2013**

**19. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

**19.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>292.500.000.000</b>	<b>21.322.248.169</b>	<b>(39.023.624)</b>	<b>(30.000)</b>	<b>122.318.713.982</b>	<b>14.866.145.590</b>	<b>66.817.608.702</b>	<b>16.666.120</b>	<b>517.802.328.939</b>
- Tăng vốn trong năm trước					15.341.617.950	3.336.170.137			18.677.788.087
- Lãi trong năm trước							72.510.989.803		72.510.989.803
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác			(39.023.624)				74.878.521.699		74.839.498.075
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	<b>292.500.000.000</b>	<b>21.322.248.169</b>	<b>-</b>	<b>(30.000)</b>	<b>137.660.331.932</b>	<b>18.202.315.727</b>	<b>64.450.076.806</b>	<b>16.666.120</b>	<b>534.151.608.754</b>
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	<b>292.500.000.000</b>	<b>21.322.248.169</b>	<b>-</b>	<b>(30.000)</b>	<b>137.660.331.932</b>	<b>18.202.315.727</b>	<b>64.450.076.806</b>	<b>16.666.120</b>	<b>534.151.608.754</b>
- Tăng vốn trong kỳ này									-
- Lãi trong kỳ					19.476.853.959	3.455.345.607	18.477.211.853		41.409.411.419
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ này									-
- Lỗ trong kỳ									-
- Giảm khác							21.048.824.505		21.048.824.505
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>292.500.000.000</b>	<b>21.322.248.169</b>	<b>-</b>	<b>(30.000)</b>	<b>157.137.185.891</b>	<b>21.657.661.334</b>	<b>61.878.464.154</b>	<b>16.666.120</b>	<b>554.512.195.668</b>

<b>19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	170.772.000.000	170.772.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	121.728.000.000	121.728.000.000
<b>Cộng</b>	<b>292.500.000.000</b>	<b>292.500.000.000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

-

-

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

3

3

**19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
<b>Vốn góp đầu năm</b>	292.500.000.000	292.500.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	292.500.000.000	292.500.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	<b>31.500.000.000</b>

<b>19.4 Cổ phiếu</b>	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.250.000	29.250.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	29.250.000	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.250.000	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.250.000	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.250.000	29.250.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

<b>19.5 Các quỹ doanh nghiệp</b>	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
Quỹ đầu tư phát triển	157.137.185.891	137.660.331.932
Quỹ dự phòng tài chính	21.657.661.334	18.202.315.727

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)**

<b>1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>30/06/2013</b>	<b>30/6/2012</b>
	<b>534.910.814.485</b>	<b>473.871.028.217</b>
+ Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	85.464.804.890	66.513.550.937
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.631.918.860	22.571.036.394
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	434.814.090.735	384.786.440.886

<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>634.670.682</b>	<b>162.139.084</b>
+ Hàng bán bị trả lại	634.670.682	162.139.084
<b>3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>534.276.143.803</b>	<b>473.708.889.133</b>
<b>4 Giá vốn hàng bán</b>	<b>30/06/2013</b>	<b>30/6/2012</b>
Giá vốn hàng hoá đã bán	39.285.679.075	24.983.990.055
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	12.890.591.120	19.693.959.488
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	338.873.649.881	284.254.591.818
<b>Cộng</b>	<b>391.049.920.076</b>	<b>328.932.541.361</b>
<b>5 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>30/06/2013</b>	<b>30/6/2012</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	2.049.760.264	4.094.442.072
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.656.400	116.464.400
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	3.272.245
Doanh thu hoạt động tài chính khác	56.737.213	
<b>Cộng</b>	<b>2.120.153.877</b>	<b>4.214.178.717</b>
<b>6 Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>30/06/2013</b>	<b>30/6/2012</b>
Lãi tiền vay	64.684.238.333	71.568.172.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	881.478.775	-
Lỗ do đầu tư chứng khoán	1.699.153.672	658.086.296
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.073.114.850	(2.901.278.520)
Chi phí tài chính khác	311.291.730	18.417.090
<b>Cộng</b>	<b>70.649.277.360</b>	<b>69.343.397.199</b>
<b>7 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>30/06/2013</b>	<b>30/6/2012</b>
Chi phí nhân viên quản lý	23.603.974.342	20.349.863.396
Chi phí vật liệu quản lý	2.424.895.184	2.004.060.082
Chi phí đồ dùng văn phòng	892.615.897	379.652.585
Chi phí KH TSCĐ	3.643.483.559	1.253.085.104
Chi phí phân bổ lợi thuế thương mại	84.312.398	84.312.398
Thuế, phí và lệ phí	1.527.687.278	1.514.658.941
Chi phí dự phòng	645.580.431	173.286.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.909.993.243	1.607.823.422
Chi phí bằng tiền khác	8.630.687.435	6.628.711.974
<b>Cộng</b>	<b>43.363.229.767</b>	<b>33.995.454.049</b>
<b>8 Doanh thu khác</b>	<b>30/06/2013</b>	<b>30/6/2012</b>
Thanh lý TSCĐ	-	216.545.455

**Tổng công ty Sông Đà**  
**Công ty cổ phần Sông Đà 9**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN  
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

**Thuyết minh báo cáo tài chính**  
**Quý II 2013**

Thu từ xử lý công nợ không phải trả	896.336.606	
Thu từ phát thải	5.462.479.752	-
Thu khác	202.981.497	56.287.225
<b>Cộng</b>	<b>6.561.797.855</b>	<b>272.832.680</b>
<b>9 Chi phí khác</b>	<b>30/06/2013</b>	<b>30/6/2012</b>
Chi thanh lý tài sản		3.094.504
Chi bán phát thải	1.059.941.060	
Lãi chậm nộp	926.684.888	606.002.418
Chi khác	919.369.574	28.560.881
<b>Cộng</b>	<b>2.905.995.522</b>	<b>637.657.803</b>
<b>10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>30/06/2013</b>	<b>30/6/2012</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.516.886.309	8.859.998.790
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.516.886.309	8.859.998.790
<b>11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>30/06/2013</b>	<b>30/6/2012</b>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	219.781.560	281.735.621
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	219.781.560	281.735.621
<b>12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>30/06/2013</b>	<b>30/6/2012</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.075.613.983	64.632.689.367
Chi phí nhân công	45.357.376.770	52.414.174.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.062.791.848	35.222.723.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.137.840.993	208.843.834.990
Chi phí bằng tiền khác	76.921.638.542	78.370.440.473
<b>Cộng</b>	<b>379.555.262.136</b>	<b>439.483.863.028</b>

**VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**VIII Những thông tin khác**

**1 Thông tin về các bên liên quan**

**Thu nhập của Ban giám đốc trong kỳ**

Thu nhập của Ban giám đốc

**30/06/2013**

**30/6/2012**

2.374.314.241

2.374.314.241

**2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

**30/06/2013**

**30/6/2012**

18.477.211.853

26.238.305.707

29.250.000

29.250.000

632

897

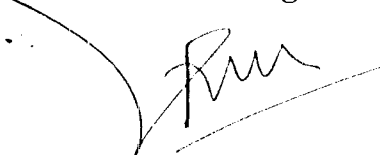
**3 Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

**4 Thông tin so sánh**

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính tài chính năm 2012 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam

**Kế toán trưởng**



Hà nội ngày 14 tháng 08 năm 2013



**Tổng Giám đốc**

*Nguyễn Hoàng Cường*